



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1115**/CNNB-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NBW
- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 4, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 19001210 Fax:
- Email: tchccapnuocnhabe@gmail.com; Website: www.capnuocnhabe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:


Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 19/4/2024 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch năm 2024.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính): 49,85%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: quý 1 năm 2024.

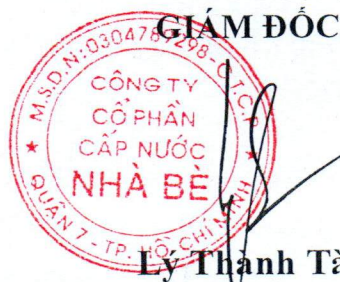
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2024.





Số: 1114/CNNB-KTTC

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2024

V/v: giải trình liên quan đến Báo cáo
tài chính quý I năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trong kỳ kinh doanh quý I năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè (NBW) đạt 6.989 triệu đồng, tăng 1.119 triệu đồng (+ 19,07%) so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu** và thu nhập khác quý I năm 2024 đạt 220.197 triệu đồng, tăng 5.259 triệu đồng (+2,45%) so với cùng kỳ năm trước:
 - ❖ Doanh thu tiền nước tăng 5.296 triệu đồng (+2,48%) do sản lượng bán ra tăng và đơn giá bán bình quân tăng 160,33 đ/ m³.
 - ❖ Doanh thu khác giảm 37 triệu đồng.
- Tổng chi phí** quý I năm 2024 là 211.365 triệu đồng, tăng 3.764 triệu đồng (+1,81%) so với cùng kỳ năm trước:
 - ❖ Giá vốn giảm 1.414 triệu đồng (- 0,93%) trong đó:
 - Giá vốn nước mua sỉ giảm 1.318 triệu đồng (-0,87%), sản lượng mua vào giảm do tỉ lệ thất thoát nước giảm so với cùng kỳ năm trước và đơn giá mua vào tăng từ 6.949,10 đ/m³ lên 7.106,15 đ/m³.
 - Giá vốn khác giảm 96 triệu đồng.
 - ❖ Chi phí bán hàng tăng 874 triệu đồng (+2,52%).
 - ❖ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4.464 triệu đồng (+22,34%) do tiền ăn giữa ca tăng từ 60.000 lên 120.000 đồng/người/ngày và chi phí bảo hiểm nhân thọ tăng từ 12 triệu lên 36 triệu đồng/người/năm.
 - ❖ Chi phí khác giảm 160 triệu đồng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 376 triệu đồng.

Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè (NBW) xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P.KTTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
GIÁM ĐỐC

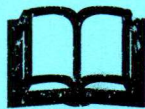


Lý Thành Tài

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.726.885.499	141.418.211.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	30.490.386.059	33.614.792.552
1. Tiền	111		30.490.386.059	33.614.792.552
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	65.000.000.000	65.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000.000	65.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.495.318.267	12.521.445.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	23.331.056.572	13.161.806.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.461.856.380	326.142.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	804.268.639	1.135.777.140
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(2.101.863.324)	(2.102.280.729)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		25.977.025.174	28.252.561.678
1. Hàng tồn kho	141	8	25.977.025.174	28.252.561.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		764.155.999	2.029.411.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	516.791.597	511.937.825
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1.516.835.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	247.364.402	638.468
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.763.765.591	161.237.852.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		147.360.707.265	146.158.952.942

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	146.158.850.354	144.597.056.554
- Nguyên giá	222		505.605.047.330	495.727.095.866
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(359.446.196.976)	(351.130.039.312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.201.856.911	1.561.896.388
- Nguyên giá	228		13.518.850.253	13.518.850.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.316.993.342)	(11.956.953.865)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.832.293.196	8.884.700.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.832.293.196	8.884.700.088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.531.765.130	6.155.199.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.145.677.339	1.678.532.935
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.386.087.791	4.476.666.228
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		302.490.651.090	302.656.064.016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.791.104.983	126.945.338.797
I. Nợ ngắn hạn	310		119.466.104.983	126.620.338.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	72.231.951.120	85.712.602.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		868.030.380	558.062.829
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	29.225.714.083	17.847.056.117
4. Phải trả người lao động	314		10.825.440.320	16.023.538.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			191.616.915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	6.308.635.139	6.220.774.254
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.333.941	66.687.541

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		325.000.000	325.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		325.000.000	325.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	182.699.546.107	175.710.725.219
I. Vốn chủ sở hữu	410		182.699.546.107	175.710.725.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.595.763.549	41.595.763.549
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.672.194.265	24.683.373.377
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.683.373.377	24.683.373.377
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.988.820.888	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		302.490.651.090	302.656.064.016

Lập ngày 19. tháng 04. năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thuỳ Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Thành Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	219.936.212.221	214.519.621.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		219.936.212.221	214.519.621.629
4. Giá vốn hàng bán	11	19	151.334.550.176	152.748.924.732
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.601.662.045	61.770.696.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	261.231.592	418.753.273
7. Chi phí tài chính	22	21		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	22	35.584.762.934	34.710.703.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	24.445.958.398	19.982.449.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.832.172.305	7.496.297.084
11. Thu nhập khác	31	24	9.777	2.105
12. Chi phí khác	32	25	147.159	159.592.157
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(137.382)	(159.590.052)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.832.034.923	7.336.707.032
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		752.635.598	1.467.341.406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.090.578.437	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.988.820.888	5.869.365.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 19. tháng 04. năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thuỳ Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Thành Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	219.936.212.221	214.519.621.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		219.936.212.221	214.519.621.629
4. Giá vốn hàng bán	11	19	151.334.550.176	152.748.924.732
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		68.601.662.045	61.770.696.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	261.231.592	418.753.273
7. Chi phí tài chính	22	21		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	22	35.584.762.934	34.710.703.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	24.445.958.398	19.982.449.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.832.172.305	7.496.297.084
11. Thu nhập khác	31	24	9.777	2.105
12. Chi phí khác	32	25	147.159	159.592.157
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(137.382)	(159.590.052)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.832.034.923	7.336.707.032
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		752.635.598	1.467.341.406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.090.578.437	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.988.820.888	5.869.365.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thuỳ Nga

Lập ngày 15. tháng 04. năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Thành Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.832.034.923	7.336.707.032
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.676.197.141	7.534.518.944
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(261.231.592)	(418.753.273)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.247.000.472	14.452.472.703
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.456.619.562)	(7.748.201.114)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		340.864.978	(813.366.362)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		496.297.046	(14.122.422.890)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.471.998.176)	(31.691.223)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.155.544.758	(8.263.208.886)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.541.182.843)	(7.754.356.258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		261.231.592	418.753.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.279.951.251)	(27.335.602.985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.124.406.493)	(35.598.811.871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.614.792.552	58.090.668.494
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30.490.386.059	22.491.856.623

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thuỳ Nga

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2024

Giám đốc



Lý Thành Tài

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.
- Sản xuất điện: điện mặt trời mái nhà.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017). Bắt đầu từ năm 2022 chính sách ưu đãi thuế đã kết thúc

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho tất cả các lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	185.565.018	84.802.371
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.304.821.041	33.529.990.181
- Các khoản tương đương tiền		
	30.490.386.059	33.614.792.552

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	65.000.000.000
	65.000.000.000	65.000.000.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tiền thi công sửa chữa đường ống	125.922.461	125.922.461
- Tiền nước Long An	2.773.277.786	1.637.395.861
- Phải thu gấn mới ĐHN	56.749.213	74.249.213
- Phải thu tiền nước	19.944.526.167	11.134.904.650
- Khác	430.580.945	189.334.662
	23.331.056.572	13.161.806.847

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	144.020.253	142.426.762
- Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	12.636.001	9.454.909
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước Sạch	Đvị trực thuộc	14.251.090	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	273.684.391	-	102.000.000	-
- Ký cược ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
- Trích trước lãi TGNH	204.753.425	-	710.356.164	-
- Phải thu khác	243.830.823	-	241.420.976	-
	804.268.639	-	1.135.777.140	-

7. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi
- Cty TNHH Monarch Laundry	240.149.880		240.149.880	-
- Tiền nước khách hàng	1.861.713.444		1.862.130.849	
	2.101.863.324	-	2.102.280.729	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.817.863.128	-	8.147.167.470	-
- Công cụ, dụng cụ	57.229.816	-	51.066.180	-
- CP SXKD dở dang	154.286.587	-	64.997.825	-
- Nước thương phẩm	16.884.050.715	-	19.952.250.026	-
- Thành phẩm	63.594.928	-	37.080.177	-
	25.977.025.174	-	28.252.561.678	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023	01/01/2023
- Phát triển mạng lưới cấp nước	628.708.407	628.708.407
- Di dời hệ thống cấp nước	814.530.921	168.022.946
- Chi phí sửa chữa ống mục	168.022.946	7.491.044.947
- Xây hầm ĐHT DMA	221.030.922	201.208.788
- Khác		395.715.000
	1.832.293.196	8.884.700.088

10. Tài sản cố định hữu hình (đính kèm)**11. Tài sản cố định vô hình (đính kèm)****12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a) Ngắn hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

516.791.597 511.937.825

516.791.597 511.937.825

b) Dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

3.145.677.339 1.678.532.935

Chi phí phân bổ khác

- -

3.145.677.339 1.678.532.935**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

- Trích trước khác (kiểm toán, kiểm soát nội bộ.....)

191.617.005

0 191.617.005**13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn

2.714.428.919 2.714.428.919

(xác định tiền nước tại thời điểm cổ phần hóa theo BB KTNN 2021)

- Cổ tức phải trả

489.695.785 489.695.785

- Tiền miễn giảm của khách hàng đã đóng

918.764.269 918.764.269

- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

1.818.472.000 1.818.472.000

- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	61.803.995	61.803.995
- Phải trả phải nộp khác	305.470.171	217.609.286
	6.308.635.139	6.220.774.254

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán chi tiết nhà cung cấp				
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	65.339.805.408	65.339.805.408	78.780.026.373	78.780.026.373
- Cty TNHH XDTM DL Hồng Đăng	312.939.586	312.939.586	312.939.586	312.939.586
- Cty CPCN Bách Việt	419.291.900	419.291.900	923.450.000	923.450.000
- Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	504.022.587	504.022.587	775.433.258	775.433.258
- Cty TNHH TM NTP	378.000.000	378.000.000	33.660.000	33.660.000
- Cty TNHH V. Tài & DL Vitraco	-	-	1.324.000.000	1.324.000.000
- Cty TNHH CTN & HTĐT MAT	310.555.564	310.555.564	713.241.005	713.241.005
- Cty TNHH XD Hawaco Miền Nam	1.872.234.000	1.872.234.000	76.377.269	76.377.269
- Phải trả các đối tượng khác	3.095.102.075	3.095.102.075	5.487.904.243	5.487.904.243
	72.231.951.120	72.231.951.120	88.427.031.734	88.427.031.734
b. Phải trả các bên liên quan				
	Mối quan hệ		31/12/2023	01/01/2022
Tổng Công ty:	Cty mẹ			
- Mua si nước sạch				65.339.805.408

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đính kèm)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng			1.200.469.611	453.632.378		746.837.233
Tổng thuế TNDN hiện hành		2.235.621.841	752.635.598	3.235.621.841	(247.364.402)	
Thuế thu nhập cá nhân		996.217.760	977.697.138	1.702.559.240		271.355.658
Thuế đất, tiền thuê đất		-	6.993.318.785			6.993.318.785
Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000		
Thuế GTGT dịch vụ thoát nước		1.104.095.647	3.792.317.203	3.635.109.138		1.261.303.712
Phí dịch vụ thoát nước		13.511.120.869	46.958.849.677	40.535.439.641		19.934.530.905
Phí, lệ phí	638.468		19.006.258			18.367.790
Khác			65.229	65.229		
	638.468	17.847.056.117	60.698.359.499	49.566.427.467	(247.364.402)	29.225.714.083

10. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư 01/01/2024	36.235.338.928	45.752.412.738	402.789.755.250	10.685.964.950	263.624.000	495.727.095.866
- Mua trong kỳ	26.370.496	395.715.000	9.482.236.464			9.904.321.960
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			(26.370.496)			(26.370.496)
Số dư 31/03/2024	36.261.709.424	46.148.127.738	412.245.621.218	10.685.964.950	263.624.000	505.605.047.330
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2024	18.641.586.394	31.521.974.007	293.832.805.001	6.870.049.910	263.624.000	351.130.039.312
- Khấu hao trong kỳ	493.259.298	1.613.579.732	5.883.793.359	325.525.275		8.316.157.664
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2024	19.134.845.692	33.135.553.739	299.716.598.360	7.195.575.185	263.624.000	359.446.196.976
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2024	17.593.752.534	14.230.438.731	108.956.950.249	3.815.915.040		144.597.056.554
- Tại ngày 31/03/2024	17.126.863.732	13.012.573.999	112.529.022.858	3.490.389.765		146.158.850.354

11. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2024				13.518.850.253		13.518.850.253
- Mua trong kỳ						
- Tạo từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2024				13.518.850.253		13.518.850.253
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2024				11.956.953.865		11.956.953.865
- Khấu hao trong kỳ				360.039.477		360.039.477
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/03/2024				12.316.993.342		12.316.993.342
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2023				1.561.896.388		1.561.896.388
- Tại ngày 31/03/2024				1.201.856.911		1.201.856.911

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16. Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	20.112.438.903	171.139.790.745
Lãi trong năm				25.326.965.811	25.326.965.811
Tăng do phân phối lợi nhuận					-
Trích quỹ khen thưởng				(5.652.406.337)	(5.652.406.337)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(388.625.000)	(388.625.000)
Chi trả cổ tức				(14.715.000.000)	(14.715.000.000)
Số dư 31/12/2023	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	24.683.373.377	175.710.725.219
Số dư 01/01/2024	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	24.683.373.377	175.710.725.219
Lãi trong năm				6.988.820.888	6.988.820.888
Tăng do phân phối lợi nhuận					
Trích quỹ khen thưởng					
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành					
Chi trả cổ tức					
Số dư 31/03/2024	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	31.672.194.265	182.699.546.107

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	214.015.507.890	209.680.672.190
Doanh thu hoạt động cấp nước Long An	4.533.382.585	3.572.579.412
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	198.876.447	245.057.193
Doanh thu nước Sawanew	634.786.135	640.677.693
Doanh thu hoạt động khác (nhượng v.tư, kiểm định...)	553.659.164	380.635.141
	219.936.212.221	214.519.621.629

*** Doanh thu các bên liên quan**

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	51.813.627	49.217.272
- Cty CPCN Chợ Lớn	Cty con Tcty	19.645.450	16.554.545
- Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	25.863.637	19.709.090
- XN Truyền Dẫn Nước Sạch	Đvị trực thuộc	13.195.453	

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	147.618.018.328	149.447.244.946
Giá vốn cung cấp nước Long An	3.159.479.564	2.648.746.753
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	144.028.408	191.094.204
Giá vốn Sawanew	316.215.444	351.605.190
Giá vốn các hoạt động khác	96.808.432	110.233.639
	151.334.550.176	152.748.924.732

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi	261.231.592	418.753.273
	261.231.592	418.753.273

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.624.590.630	6.543.043.254
Chi phí nhân công	19.593.561.023	17.572.112.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.346.958.628	5.105.051.403
Chi phí khấu hao TCCĐ Long An	132.830.436	132.830.436
Chi phí bán hàng nước Sawanew	251.200.359	264.465.414
Chi phí chống thất thoát nước	1.922.914.232	2.197.832.831
Chi phí khác	3.712.707.626	2.895.367.309
	35.584.762.934	34.710.703.397

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nguyên liệu vật liệu	624.700.867	735.120.286
Chi phí nhân viên quản lý	10.073.682.515	8.297.151.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.387.610.145	1.209.210.898
Thuế, phí, lệ phí	6.997.318.785	7.023.463.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.543.418	341.673.927
Chi phí khác	4.898.102.668	2.375.829.874

24.445.958.398	19.982.449.689
-----------------------	-----------------------

24 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác	9.777	2.105
	9.777	2.105

25 . CHI PHÍ KHÁC


Chi phí khác	147.159	159.592.157
	147.159	159.592.157

Người lập biểu



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thuỳ Nga

TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2024



Giám đốc

Lý Thành Tài